

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/DS-ST  
Ngày: 08-6-2018  
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH, TỈNH NAM ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Minh Tuấn

*Các hội thẩm nhân dân:*

Ông Ngô Kim Thành

Bà Vương Thị Minh Tân

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Trần Văn Kiên - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:*** Ông Trần Quang Thành - Kiểm sát viên

Vào ngày 08 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2017/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1994

Đăng ký hộ khẩu thường trú: 240/5B khu phố 3, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: Số 109 đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Vũ Văn S - sinh năm 1980

Nơi cư trú: Đội 9, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 11 năm 2017)

- Bị đơn:

1. ông Đào Trọng T - sinh năm 1981

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 7/213 đường M, phường Q, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Nơi cư trú: Số 31 đường Đ, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định.

2. bà Trần Thị Thu T1 - sinh năm 1984

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 7/213 đường M, phường Q, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Nơi cư trú: Số 31 đường Đ, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định.

*(ông Vũ Văn S và ông Đào Trọng T có mặt;  
bà Trần Thị Thu T1 vắng mặt tại phiên tòa)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Tại đơn khởi kiện nộp ngày 14-12-2017 và trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Vũ Văn S trình bày:

Vợ chồng ông Đào Trọng T và bà Trần Thị Thu T1 có quan hệ thân thiết với gia đình mẹ đẻ của bà Nguyễn Thị N. Vào đầu năm 2016 thì vợ chồng ông T hỏi vay tiền để trả tiền mua nhà xưởng, máy móc của Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng Nam Định. Ngày 29-01-2016 tại nhà ông Nguyễn Văn Khôi ở địa chỉ: Xóm 8 thôn B, xã H, huyện N, tỉnh Nam Định, bà Nguyễn Thị N đã cho vợ chồng ông T, bà T1 vay số tiền 11.000.000.000 đồng (mười một tỷ đồng). Khi vay tiền, giữa bà N với vợ chồng ông T, bà T1 có lập hợp đồng vay tài sản, có chữ ký của các bên.

Theo hợp đồng vay tài sản ngày 29-01-2016 thì việc vay tiền không có thời hạn, khi nào bà N cần sẽ thông báo trước và trong thời hạn 20 ngày kể từ khi được thông báo, ông T và bà T1 có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ. Lãi suất sẽ thỏa thuận trong từng thời kỳ, tại thời điểm bắt đầu vay thì hai bên thỏa thuận miệng là 15%/năm, tiền lãi trả vào ngày 29 hàng tháng. Hợp đồng không quy định biện pháp đảm bảo. Ngoài ra, hợp đồng còn ghi nhận tại thời điểm ký hợp đồng thì bà N đã tiến hành giao đủ khoản tiền 11.000.000.000 đồng cho ông T và bà T1.

Sau khi vay tiền, ông T và bà T1 đã không thực hiện bất kỳ lần trả lãi nào như đã thỏa thuận. Từ cuối năm 2016, khi thấy vợ chồng ông T và bà T1 nợ quá lâu và không thanh toán tiền lãi nên bà N và gia đình đã nhiều lần liên lạc và trực tiếp về thành phố Nam Định gặp và yêu cầu trả nợ nhưng ông T, bà T1 không hợp tác và không trả nợ.

Hiện tại bà Nguyễn Thị N yêu cầu vợ chồng ông Đào Trọng T và bà Trần Thị Thu T1 phải trả ngay toàn bộ số nợ gốc 11.000.000.000 đồng và lãi suất theo lãi suất ngân hàng là 0,83%/tháng kể từ thời điểm vay cho đến khi Tòa án xét xử vụ án. Ngoài ra còn yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T và bà T1 phải chịu nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án theo quy định của Bộ luật Dân sự.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là ông Đào Trọng T và bà Trần Thị Thu T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thông báo thụ lý, giấy triệu tập, bản phô-tô các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn nộp và do Tòa án thu thập, đã được Tòa án thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ có liên quan đến tranh chấp nhưng ông T và bà T1 không có quan điểm trình bày về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, không nộp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại phiên tòa, ông Đào Trọng T có quan điểm trình bày: Vợ chồng ông không có quan hệ với bà Nguyễn Thị N. Ông và bà Trần Thị Thu T1 chỉ có quan hệ với mẹ đẻ của bà N là bà Nguyễn Thị L, bác ruột của bà N là ông Nguyễn Văn K. Thời điểm trước năm 2016 thì ông và bà T1 có vay một số tiền của bà L và ông K. Đến ngày 29-01-2016 thì gia đình bà L đã tính toán gộp cả nợ gốc và tiền lãi, sau đó yêu cầu ông và bà T1 ký hợp đồng vay tài sản. Tại thời điểm đó, ông và bà T1 cũng chấp nhận việc tính toán cả gốc và lãi thành khoản nợ chung là 11.000.000.000 đồng. Sau khi ký giấy vay tiền, ông cũng đã trả tiền cho bà L nhiều lần thông qua người khác, tổng số tiền đã trả là 1.770.000.000 đồng. Hiện tại do tình hình kinh doanh gặp khó khăn nên ông T xin được miễn trả lãi và sẽ trả dần số nợ gốc còn lại là 9.230.000.000 đồng.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đã được đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Giai đoạn chuẩn bị xét xử và phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 305, Điều 474, Điều 476 và Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005 buộc ông Đào Trọng T và bà Trần Thị Thu T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị N số nợ gốc là 11.000.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 29-01-2016 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm 08-6-2018 với mức lãi suất 0,83%/tháng. Ngoài ra ông T, bà T1 còn phải chịu lãi suất nếu chậm thi hành án và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về tranh chấp được giải quyết trong vụ án:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 14-12-2017 thì bà Nguyễn Thị N khởi kiện đòi ông Đào Trọng T và bà Trần Thị Thu T1 phải trả số tiền đã vay và lãi suất theo hợp đồng vay tài sản ngày 29-01-2016 được ký giữa hai bên. Do vậy vụ án được xác định là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản.

1.2. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Căn cứ hợp đồng vay tài sản được ký vào ngày 29-01-2016 thì bị đơn là ông Đào Trọng T và bà Trần Thị Thu T1 có địa chỉ nơi cư trú là: Số 31 đường Đ, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định. Do vậy căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân thành phố Nam Định thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

1.3. Về người tham gia tố tụng:

Bị đơn là bà Trần Thị Thu T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa nhưng vắng mặt 02 lần không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử sẽ tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tranh chấp trong vụ án:

2.1. Về các quy định pháp luật dân sự được áp dụng:

Tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị N và ông Đào Trọng T, bà Trần Thị Thu T1 là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 29-01-2016, hiện tại các bên đang tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định giao dịch dân sự chưa thực hiện xong và căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 để áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 giải quyết tranh chấp.

2.2. Về hợp đồng vay tài sản:

Ngày 29-01-2016 bà Nguyễn Thị N và ông Đào Trọng T, bà Trần Thị Thu T1 đã xác lập giao dịch dân sự về việc vay tài sản. Giao dịch giữa các bên được lập thành hợp đồng vay tài sản, trong đó có các nội dung cơ bản là thời gian, địa

điểm ký hợp đồng, các bên tham gia hợp đồng, số lượng tiền vay... và một số điều khoản cơ bản khác không trái quy định của pháp luật.

Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà T1 không có quan điểm trình bày về nội dung tranh chấp nhưng căn cứ vào Bản kết luận giám định số 419/KLGD-PC54 ngày 16-5-2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định đã kết luận chữ viết và chữ ký trong hợp đồng cùng với các chữ viết và chữ ký của ông T tại Tòa án là do một người viết ra; đồng thời người làm chứng là ông Nguyễn Văn K xác nhận ông T và bà T1 đã tham gia và trực tiếp ký hợp đồng vay tài sản. Tại phiên tòa, mặc dù không xác nhận các nội dung của hợp đồng vay tài sản ngày 29-01-2016 nhưng ông T đã công nhận tại thời điểm đó, ông và bà T1 đã đồng ý nhận nợ với tổng số nợ là 11.000.000.000 đồng và ký hợp đồng vay tài sản. Do vậy Hội đồng xét xử xác định ông T và bà T1 đã tham gia, chấp nhận các điều khoản được ghi nhận trong hợp đồng và ký hợp đồng vay tài sản lập ngày 29-01-2016.

Xét thấy hợp đồng vay tài sản ngày 29-01-2016 có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 398 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, vì vậy hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị N và ông Đào Trọng T, bà Trần Thị Thu T1 đã được giao kết hợp pháp và có hiệu lực thực hiện.

### 2.3. Về quá trình thực hiện hợp đồng:

Căn cứ vào đoạn 3 Điều IV của hợp đồng vay tài sản ngày 29-01-2016 đã ghi nhận cùng thời điểm ký kết hợp đồng, bà Nguyễn Thị N đã giao đủ số tiền cho vay 11.000.000.000 đồng cho ông Đào Trọng T, bà Trần Thị Thu T1. Như vậy bên cho vay đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao tài sản theo hợp đồng. Về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, người đại diện của bà N trình bày ông T và bà T1 chưa thực hiện bất kỳ việc trả gốc hoặc trả lãi; phía ông T và bà T1 cũng không xuất trình được chứng cứ về việc đã thanh toán tiền gốc hoặc tiền lãi. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định ông T và bà T1 chưa thanh toán tiền gốc và tiền lãi từ khi vay cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

### 2.4. Về yêu cầu đòi nợ của nguyên đơn:

Về số nợ gốc: Căn cứ vào các nhận định tại điểm 2.2 về giao dịch vay tài sản giữa hai bên là hợp pháp và điểm 2.3 về việc bên vay là ông T, bà T1 chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và tiền lãi; cùng với việc người đại diện của bà N trình bày việc đã đòi nợ nhiều lần, sau khi Tòa án thông báo thụ lý vụ án mà ông T, bà T1 vẫn không trả nợ nên có căn cứ xác định ông T và bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc khi đã bị bà N thông báo đòi nợ. Căn cứ thỏa thuận tại điểm 1 Điều 2 của hợp đồng vay tài sản ngày 29-01-2016 về việc bên vay

phải trả tiền nợ gốc trong hạn 20 ngày kể từ ngày được thông báo và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, Hội đồng xét xử sẽ buộc ông Đào Trọng T và bà Trần Thị Thu T1 phải trả toàn bộ số nợ gốc là 11.000.000.000 đồng (mười một tỷ đồng) cho bà Nguyễn Thị N.

Về tiền lãi: Căn cứ điểm 2 Điều 2 của hợp đồng vay tài sản ngày 29-01-2016 thì hợp đồng vay có lãi suất theo thỏa thuận của các bên. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, do ông T và bà T1 không có quan điểm trình bày nên mặc dù người đại diện của bà N trình bày các bên thỏa thuận lãi suất 15%/năm nhưng Hội đồng xét xử sẽ xác định lãi suất thuộc trường hợp có tranh chấp và sẽ áp dụng lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm. Hiện tại, người đại diện của bà N yêu cầu ông T và bà T1 phải thanh toán tiền lãi từ khi vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm với lãi suất 0,83%/tháng (9,96%/năm) là không trái quy định của pháp luật, vì vậy Hội đồng xét xử sẽ chấp nhận. Số tiền lãi mà ông T và bà T1 phải trả từ thời điểm vay là ngày 29-01-2016 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày 08-6-2018 cụ thể như sau:

$11.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 28 \text{ tháng} = 2.586.833.000 \text{ đồng}$  (hai tỷ năm trăm tám mươi sáu triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

#### 2.5. Về các yêu cầu khác của nguyên đơn:

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án buộc ông Đào Trọng T và bà Trần Thị Thu T1 phải tiếp tục chịu nghĩa vụ trả lãi nếu chậm thi hành án. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử sẽ chấp nhận.

#### [3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì án phí trong vụ án sẽ được quyết định cụ thể như sau:

Do được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên bà Nguyễn Thị N không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 60.500.000 đồng đã nộp khi khởi kiện sẽ được trả lại toàn bộ.

Ông Đào Trọng T và bà Trần Thị Thu T1 có nghĩa vụ trả nợ nên sẽ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền nợ gốc và tiền lãi phải trả là  $11.000.000.000 \text{ đồng} + 2.586.833.000 \text{ đồng} = 13.586.833.000 \text{ đồng}$ . Cụ thể án phí phải nộp là:

$112.000.000 \text{ đồng} + 9.586.833.000 \text{ đồng} \times 0,1\% = 121.586.800 \text{ đồng}$  (một trăm hai mươi một triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 351, Điều 357, Điều 398, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Đào Trọng T và bà Trần Thị Thu T1 phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị N số tiền nợ gốc là 11.000.000.000 đồng và tiền lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 08-6-2018 là 2.586.833.000 đồng.

Tổng cộng số tiền ông Đào Trọng T và bà Trần Thị Thu T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị N là 13.586.833.000 đồng (mười ba tỷ năm trăm tám mươi sáu triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

2. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Đào Trọng T và bà Trần Thị Thu T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đào Trọng T và bà Trần Thị Thu T1 phải nộp 121.586.800 đồng (một trăm hai mươi một triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí 60.500.000 đồng (sáu mươi triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai số 0000775 ngày 14-12-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định.

4. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị N, ông Vũ Văn S và ông Đào Trọng T có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Trần Thị Thu T1 có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bà Nguyễn Thị N và ông Đào Trọng T, bà Trần Thị Thu T1*

*có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS TP. Nam Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Minh Tuấn**